

Bản án số: **34/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 14/11/2018

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thái Bảo và ông Vũ Đức Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 128/2018/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018 về “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Như H, sinh năm 1973, ĐKKHKT và trú tại: xóm 4, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Có mặt.

- Bị đơn: Chị Lê Thị S, sinh năm 1974, ĐKKHKT: xóm 4, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: ấp M, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Trần Như H và chị Lê Thị S kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện K năm 2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 4, xã L, là quê của anh H. Vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận sau đó phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên anh H và chị S đã sống ly thân từ năm 2014.

Về phía nguyên đơn anh Trần Như H cho rằng: nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm lối sống nôm vợ chồng mâu thuẫn đã nhiều năm. Năm 2014, anh đã làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K giải quyết việc ly hôn với chị S nhưng Tòa án nhân dân huyện K và Tòa án nhân dân tỉnh N đều tuyên xử bác đơn do mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng. Sau khi bị xử bác yêu cầu, vợ chồng anh

không quay về đoàn tụ vì không hàn gắn được tình cảm; sau một thời gian phía chị S đã bỏ vào thành phố H sống ly thân với anh từ năm 2015. Đến nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không khắc phục được không thể duy trì cuộc sống chung nên anh đã trao đổi với chị S vợ chồng đã nhất trí ly hôn và thỏa thuận về việc lựa chọn Tòa án nhân dân huyện K nơi anh và chị đăng ký thường trú giải quyết vụ án. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết cho anh được ly hôn với chị S để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh H xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Như Gia H, sinh ngày 08/6/2003 và Trần Như Gia K, sinh ngày 23/9/2006, hiện đều đang ở cùng chị S. Khi ly hôn, anh yêu cầu mỗi người nuôi một con chung và không phải đóng góp tiền nuôi con cho nhau. Trường hợp các con đều muốn ở với mẹ thì anh sẽ nhường quyền nuôi cả hai con chung cho chị S và sẽ đóng góp tiền nuôi con. Về tiền cấp dưỡng nuôi con anh chị sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Về tài sản: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn - chị Lê Thị S: trong bản tự khai xác định chị và anh H kết hôn năm 2002, đăng ký kết hôn tại UBND xã L. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Chị cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm lối sống nên vợ chồng không thể hòa hợp được. Mâu thuẫn đã được gia đình bố mẹ hai bên khuyên bảo nhiều lần nhưng không khắc phục được. Năm 2014, anh H làm đơn xin ly hôn chị, vì mong các con có bố mẹ và để vợ chồng có thời gian cải thiện tình trạng hôn nhân nên chị đã không đồng ý ly hôn. Tòa án nhân dân huyện K đã xử bác đơn ly hôn của anh H. Từ đó đến nay tình trạng hôn nhân của vợ chồng không được cải thiện, vợ chồng không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh H làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn chị, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau được nên chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh H có 2 con chung là Trần Như Gia H, sinh ngày 08/06/2003 và Trần Như Gia K, sinh ngày 23/9/2006 hiện do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị và anh H tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết

Do chị S bận công việc, không thể tham gia tố tụng, vì vậy chị đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Hai con chung của vợ chồng anh chị thuộc trường hợp phải hỏi ý kiến theo quy định của luật HNGĐ đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ do từ khi bố mẹ ly thân, các cháu đều ở với mẹ và được đảm bảo cuộc sống học hành và sinh hoạt.

Tại phiên tòa về quan hệ con chung anh H đề xuất để chị S nuôi cả hai con chung anh sẽ chịu trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung với chị chị S mỗi con 01 triệu đồng/ tháng cho đến khi các con chung thành niên.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Nguyên đơn, bị đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Xử lý hôn giữa anh Trần Như Hùng và chị Lê Thị S; giao chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung của vợ chồng là Trần Như Gia H, sinh ngày 08/06/2003 và Trần Như Gia K, sinh ngày 23/9/2006; anh H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị S là 1.000.000đ/1 con/1 tháng đến khi các con chung thành niên; anh H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Như H khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với chị Lê Thị S, cư trú tại ấp M, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh; anh H và chị S đã có biên bản thỏa thuận về việc lựa chọn Tòa án nhân dân huyện K là nơi cư trú của nguyên đơn để giải quyết vụ án; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Bị đơn chị Lê Thị S đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật và đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Như H và chị Lê Thị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2002 tại UBND xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ; sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn.

Về phía anh Hùng xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được vì mâu thuẫn do bất đồng lối sống, quan điểm sống mặc dù đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng không có kết quả. Nên năm 2014 anh đã làm thủ tục ly hôn với chị S tại TAND huyện K nhưng bị bác yêu cầu, tuy nhiên sau đó vợ chồng không về đoàn tụ, không chung sống cùng nhau và ly thân từ 21/05 đến nay vì mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục.

Về phía chị S cũng xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng lối sống, quan điểm sống nên vợ chồng không thể hòa hợp được. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng tình trạng hôn nhân không thay đổi vì vậy anh chị đã ly thân từ năm 2014 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai.

Xác minh tình trạng hôn nhân của anh H và chị S tại UBND xã L là nơi anh chị cư trú; thì chính quyền địa phương xác nhận mâu thuẫn giữa anh H và chị S xảy ra đã lâu; anh H và chị S trước đây đã từng làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, sau khi bị bác yêu cầu nhưng cả hai bên không về đoàn tụ; mối quan hệ vợ chồng không được cải thiện, mâu thuẫn ngày càng nặng nề, vì vậy, chị S đã bỏ đi khỏi địa phương vào năm 2015 ly thân với anh H từ đó đến nay.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh H và chị S hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của anh H giải quyết ly hôn chị S là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung : Vợ chồng anh H và chị S có 02 con chung là Trần Như Gia H và Trần Như Gia K, hiện đang do chị S trực tiếp nuôi dưỡng. Ban đầu anh H yêu cầu anh và chị S mỗi người nuôi một con chung và hai bên không phải đóng góp tiền nuôi con cho nhau. Còn về phía chị S, chị đề nghị đề nghị về việc nuôi con chung cũng như về việc cấp dưỡng nuôi con anh chị sẽ tự thỏa thuận với nhau. Tại phiên tòa sau khi biết nguyện vọng của các con đều muốn ở với mẹ thì anh H nhường quyền nuôi cả hai con chung cho chị S và sẽ đóng góp tiền nuôi con chung với chị S 01 triệu đồng/ con / tháng.

Hiện tại chị S đang nuôi dưỡng cả hai con chung và cả hai con chung đều có nguyện vọng được ở với chị S. Anh H cũng đã có quan điểm cả 2 con chung đều có nguyện vọng được ở với mẹ thì anh đồng ý để chị S trực tiếp nuôi dưỡng và sẽ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị S. Do cả hai con chung của vợ chồng anh H, chị S đều đã chuyển vào học tập, sinh hoạt tại ấp M, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2015. Để không ảnh hưởng đến việc học tập và sinh hoạt của các con chung, nên giao cho chị S tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung của vợ chồng và anh H phải đóng góp 1.000.000đ/ 1 con/ 1 tháng đến khi các con chung thành niên là phù hợp.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc anh H phải nộp toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Trần Như H và chị Lê Thị S.

2/ Về quan hệ con chung: Giao chị Lê Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là Trần Như Gia H, sinh ngày 08/06/2003 và Trần Như Gia K, sinh ngày 23/9/2006, anh H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị S là 2.000.000đ/ 2 con / 1 tháng đến khi con chung thành niên (Cụ thể: cháu Trần Như Gia H 1.000.000đ/1 tháng kể từ tháng 11/2018 đến khi thành niên, cháu Trần Như Gia K 1.000.000đ/1 tháng kể từ tháng 11/2018 đến khi thành niên). Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

Kể từ ngày chị S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh H không nộp số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi suất chậm thi hành án đối với số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3/ Về án phí: Anh Trần Như H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA0002908 ngày 28/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, anh H còn phải nộp 300.000đ

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh